



ISSN 1859-3666
E-ISSN 2815-5726

Tạp chí KHOA HỌC THƯƠNG MẠI

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

**JOURNAL
OF TRADE SCIENCE**

JTS

Năm thứ 24 - số 202
6/2025



khoa học thương mại

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TỔNG BIÊN TẬP:

ĐINH VĂN SƠN

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP:

THƯ KÝ TÒA SOẠN

TRƯỞNG BAN TRỊ SỰ

NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG

☐ Tòa soạn

Phòng 202 nhà T

Trường Đại học Thương mại

Số 79 đường Hồ Tùng Mậu

Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội

☐ Điện thoại: 024.37643219 máy lẻ 2102

☐ Fax: 024.37643228

☐ Email: tckhtm@tmu.edu.vn

☐ Website: tckhtm.tmu.edu.vn

☐ GP hoạt động báo chí:

Số 195/GP-BTTTT ngày 05/6/2023

☐ Chế bản tại: Tòa soạn

Tạp chí Khoa học Thương mại

☐ In tại: Cty TNHH In & TM Hải Nam

☐ Nộp lưu chiếu: 6/2025

HỘI ĐỒNG KHOA HỌC BIÊN TẬP

Đinh Văn Sơn - Đại học Thương mại (Chủ tịch)

Phạm Vũ Luận - Đại học Thương mại (Phó Chủ tịch)

Nguyễn Bách Khoa - Đại học Thương mại (Phó chủ tịch)

Phạm Minh Đạt - Đại học Thương mại (Ủy viên thư ký)

Các ủy viên

- **Vũ Thành Tự Anh** - ĐH Fulbright Việt Nam (Hoa Kỳ)

- **Lê Xuân Bá** - Viện QLKT TW

- **Hervé B. Boismery** - Đại học Reunion (Pháp)

- **H. Eric Boutin** - Đại học Toulon Var (Pháp)

- **Nguyễn Thị Doan** - Hội Khuyến học Việt Nam

- **Haasis Hans** - Đại học Bremen (Đức)

- **Lê Quốc Hội** - Đại học Kinh tế quốc dân

- **Nguyễn Thị Bích Loan** - Đại học Thương mại

- **Nguyễn Hoàng Long** - Đại học Thương mại

- **Nguyễn Mai** - Chuyên gia kinh tế độc lập

- **Dương Thị Bình Minh** - ĐH Kinh tế Tp Hồ Chí Minh

- **Hee Cheon Moon** - Hội Nghiên cứu TM Hàn Quốc

- **Bùi Xuân Nhân** - Đại học Thương mại

- **Lương Xuân Quỳ** - Hội Khoa học kinh tế Việt Nam

- **Nguyễn Văn Song** - Học viện Nông nghiệp Việt Nam

- **Nguyễn Thanh Tâm** - Đại học California (Hoa Kỳ)

- **Trương Bá Thanh** - ĐH Kinh tế - Đại học Đà Nẵng

- **Đinh Văn Thành** - Viện Nghiên cứu thương mại

- **Đỗ Minh Thành** - Đại học Thương mại

- **Lê Đình Thắng** - Đại học Québec (Canada)

- **Trần Đình Thiên** - Viện Kinh tế Việt Nam

- **Nguyễn Quang Thuận** - Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

- **Washio Tomoharu** - ĐH Kwansey Gakuin (Nhật Bản)

- **Lê Như Tuyền** - Grenoble École de Managment (Pháp)

- **Zhang Yujie** - Đại học Tsinghua (Trung Quốc)

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Nguyễn Thị Thanh Nhân** - Tác động của quản trị doanh nghiệp tốt đến hiệu quả tài chính của các ngân hàng niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam. **Mã số: 202.1FiBa.11** 3

The Impact of Good Corporate Governance on the Financial Performance of Banks Listed on the Vietnamese Stock Exchange

- 2. Nguyễn Thị Liên và Trần Đức Anh** - Nghiên cứu sự ảnh hưởng của trí tuệ cảm xúc, tiến bộ công nghệ, sự hỗ trợ của tổ chức và quá tải công việc đến cân bằng công việc - cuộc sống của nhân lực ngành nhân sự. **Mã số: 202.1HRMg.11** 16

The Impact of Emotional Intelligence, Technology Advancement, Organizational Support, Work Overload on Work-Life Balance of Hr Professionals

- 3. Lương Văn Đạt** - Phân tích các nhân tố tác động đến nền kinh tế ngầm cấp tỉnh tại Việt Nam: Tiếp cận mô hình MIMIC. **Mã số: 202.1SMET.11** 40

Analyzing Factors Affecting the Shadow Economy in Vietnam's Provinces Using MIMIC Models

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 4. Bùi Quang Tuyến** - Đánh giá năng lực số của người lao động: Bằng chứng từ ngành viễn thông tại Việt Nam trong thời kỳ chuyển đổi số. **Mã số: 202.2HRMg.21** 55

Examining the Digital Competence of Employees: Evidence from the Vietnamese Telecommunications Industry in The Digital Transformation Era

- 5. Nguyễn Quốc Thịnh, Nguyễn Thị Vân Quỳnh và Khúc Đại Long** - Phát triển thương hiệu sản phẩm chỉ dẫn địa lý “cà phê Sơn La”. *Mã số: 202.2BMkt.21* 69

Developing the brand of geographical indication products “Son La coffee”

- 6. Nguyễn Thị Thu Trang** - Tác động của ESG đến hiệu suất công việc của nhân viên ngân hàng tại Việt Nam: vai trò của niềm tin tổ chức. *Mã số: 202.2HRMg.21* 80

The Impact of ESG on the Job Performance of Bank Employees in Vietnam: The Role of Organizational Trust

- 7. Phạm Thu Thủy, Bùi Thị Cẩm Chi, Hà Khánh Linh và Nguyễn Thị Oanh** - Ý định sử dụng Apple Pay và vai trò điều tiết của mức độ phổ biến thương hiệu - nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam. *Mã số: 202.2BMkt.21* 91

Factors Influencing the Intention to Use Apple Pay and the Moderating Role of Brand Popularity Techniques - Empirical Research in Vietnam

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 8. Vũ Văn Hùng và Trần Quang Tuyền** - Tác động của việc làm trái trình độ tới tiền lương của các cử nhân ngành kinh doanh và quản lý ở Việt Nam. *Mã số: 202.3OMIs.31* 106

The Impact of Qualification-Job Mismatch on Wages Among Business and Management Graduates in Vietnam

PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN NỀN KINH TẾ NGẦM CẤP TỈNH TẠI VIỆT NAM: TIẾP CẬN MÔ HÌNH MIMIC

Lương Văn Đạt
Học viện Ngân hàng
Email: datlv@hvn.edu.vn

Ngày nhận: 03/12/2024

Ngày nhận lại: 15/02/2025

Ngày duyệt đăng: 17/02/2025

Kinh tế ngầm là một phần vốn có của các hệ thống kinh tế và xã hội hiện đại. Mô hình MIMIC đã trở nên phổ biến như một phương pháp để ước tính quy mô các hoạt động kinh tế chưa quan sát được. Để hiểu đầy đủ về nền kinh tế ngầm, điều quan trọng là không chỉ đo lường quy mô hiện tại mà còn xác định các yếu tố chính thúc đẩy sự tăng trưởng của nó. Ở Việt Nam, đã có các nghiên cứu dành nhiều thời lượng vào việc xem xét nền kinh tế ngầm ở cấp độ quốc gia. Bài viết này là nghiên cứu đầu tiên đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến nền kinh tế ngầm ở cấp tỉnh tại Việt Nam. Bằng việc thu thập dữ liệu từ Niên giám thống kê Việt Nam, cũng như các chỉ số PCI và PAPI từ năm 2015 đến năm 2022, nghiên cứu nhận thấy rằng gánh nặng thuế và độ mở kinh tế ảnh hưởng tích cực đến khu vực kinh tế ngầm. Mặt khác, số người lao động chưa có việc làm, thu nhập trên đầu người và chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) có mối tương quan ngược chiều với quy mô của khu vực kinh tế phi chính thức.

Từ khóa: MIMIC, phi chính thức, kinh tế ngầm, PCI, GDP, nhân tố.

JEL Classifications: E20; C30; E26.

DOI: 10.54404/JTS.2025.202V.03

1. Giới thiệu

Nền kinh tế ngầm được coi là một thành phần tất yếu và không thể thiếu của một hệ thống kinh tế quốc gia, bao gồm các hoạt động bất hợp pháp hoặc thu nhập không được báo cáo tạo ra từ việc sản xuất, kinh doanh hàng hóa và dịch vụ hợp pháp (Alm & Embaye, 2013). Các hoạt động thương mại chưa được quan sát chiếm một phần đáng kể trong giá trị thị trường ở cả các nước phát triển cũng như các quốc gia đang phát triển. Theo phát hiện của Hoa (2019), kinh tế ngầm ở Việt Nam chiếm khoảng 27% GDP, với tốc độ tăng trưởng hàng năm khoảng 1,2%. Việc tham gia vào các hoạt động kinh doanh phi chính thức là một vấn đề phức tạp do những tác động trái chiều của nó đối với xã hội (Huynh & Nguyen, 2020; Kelmanson và cộng sự, 2019; Medina & Schneider, 2018). Một mặt, các học giả như Bajada & Schneider

(2005) và Hatipoglu & Ozbek (2008) cho rằng các hoạt động kinh tế phi chính thức có thể cung cấp hỗ trợ quan trọng cho những người thất nghiệp và nghèo đói. Ngoài ra, kinh tế ngầm có thể cung cấp một lựa chọn tài trợ chi phí thấp, rủi ro thấp cho các công ty mới thành lập hoặc khởi nghiệp và doanh nghiệp nhỏ, khuyến khích tinh thần kinh doanh, tạo ra thị trường mới và đóng góp vào sự lớn mạnh của cộng đồng doanh nghiệp (Schneider & Enste, 2000). Mặt khác, sự mở rộng của các hoạt động phi pháp hay chưa được quan sát ở cấp độ kinh tế vĩ mô có thể gây ra những hậu quả tiêu cực trong dài hạn, chẳng hạn như giảm tuân thủ thuế, mất doanh thu thuế cho chính phủ, hàng hóa và dịch vụ công hạn chế, chi phí hành chính cao hơn và những ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế và tài trợ an sinh xã hội (Žukauskas, 2019). Các nghiên cứu đáng chú ý về nền kinh tế ngầm

bao gồm Dell'Anno và cộng sự (2007), ước tính quy mô ở Pháp, Tây Ban Nha và Hy Lạp; Wiseman (2013) đã đo lường nền kinh tế ngầm trên 50 tiêu bang của Hoa Kỳ từ năm 1997 đến năm 2008; và Medina & Schneider (2017) đã ước tính quy mô ở 158 quốc gia từ năm 1991 đến năm 2015.

Để hiểu đầy đủ về nguyên nhân của nền kinh tế ngầm, điều quan trọng là không chỉ đánh giá quy mô hiện tại của nó mà còn xác định các nhân tố chính thúc đẩy nền kinh tế phi chính thức. Nghiên cứu này cung cấp những hiểu biết có giá trị cho các cơ quan quản lý nhà nước đang tìm cách giải quyết vấn đề này. Bằng cách hiểu các nguyên nhân và chỉ báo của kinh tế ngầm, chính phủ có thể thiết kế, ban hành các chính sách và chiến lược dài hạn nhằm hạn chế nền kinh tế ngầm ở các quốc gia nói chung hoặc địa phương cụ thể nói riêng.

Trong khi số lượng nghiên cứu về nền kinh tế ngầm ngày càng tăng, các nghiên cứu trước đây cho thấy hầu hết các bài viết tập trung ở cấp quốc gia, với sự hạn chế đối với các bài viết ở cấp tỉnh hoặc khu vực (Buehn, 2012; Chen và cộng sự, 2020; Wiseman, 2013). Ở Việt Nam, nền kinh tế ngầm cấp quốc gia đã được nghiên cứu rộng rãi trong cả nghiên cứu xuyên quốc gia (Huynh, 2020; Saha và cộng sự, 2021) và các nghiên cứu trong nước (Hoa, 2019). Tuy nhiên, theo hiểu biết của tác giả, bài báo này là bài báo đầu tiên xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của các hoạt động kinh tế ngầm ở cấp tỉnh tại Việt Nam.

Mục đích của bài báo này là phân tích các nguyên nhân gây ra nền kinh tế ngầm tại các tỉnh ở Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2015 đến 2022. Mô hình nguyên nhân và chỉ báo MIMIC được sử dụng để xác định nguyên nhân của khu vực kinh tế chưa được quan sát tại Việt Nam. Ngoài các yếu tố truyền thống ảnh hưởng đến nền kinh tế phi chính thức, chẳng hạn như thị trường lao động và gánh nặng thuế, đã được thảo luận trong các nghiên cứu trước đây (Buehn, 2012; Chen và cộng sự, 2020; Schneider & Enste, 2000), bài báo đưa thêm vào các nhân tố mới như chất lượng quản lý kinh tế và môi trường kinh doanh,

được phản ánh trong Chỉ số PCI, cũng như phản ánh của công chúng về chính sách và thực thi pháp luật, được đo lường bằng Chỉ số PAPI. Đây là những chỉ số khách quan, được xây dựng công phu và đo lường ở cấp tỉnh hoặc thành phố tại Việt Nam, giúp xác định những thách thức trong quản lý kinh tế và phản ánh sự hiệu lực, hiệu quả của các cơ quan địa phương ở các cấp khác nhau. Đây có thể là các nhân tố tiềm năng có sự tương quan với sự mở rộng của kinh tế ngầm.

Phần tiếp theo trong bài viết bao gồm cơ sở lý thuyết nguyên nhân tạo nên kinh tế ngầm và việc xây dựng các giả thuyết. Phương pháp nghiên cứu được giới thiệu trong Phần 3. Kết quả và thảo luận được thể hiện trong Phần 4 và kết thúc bài viết với kết luận và khuyến nghị chính sách ở phần 5.

2. Cơ sở lý thuyết về các nhân tố ảnh hưởng tới nền kinh tế ngầm

Việc xác định tất cả các khía cạnh góp phần vào sự tăng trưởng và mở rộng của nền kinh tế ngầm từ lâu đã là một công việc đầy thách thức đối với các học giả, vì nhiều biến không dễ đo lường và quan sát được. Krakowski (2005) đã nêu bật vai trò của các yếu tố khu vực trong việc xác định quy mô của nền khu vực kinh tế ngầm, dựa trên một nghiên cứu về 17 quốc gia Mỹ Latinh. Trong bối cảnh này, các chính sách liên quan tới người lao động, hiệu lực của chính phủ và thuế suất được coi là những yếu tố ảnh hưởng chính, trong khi năng suất thấp ở các khu vực thành thị và tổng số việc làm là những chỉ báo chính của hiện tượng này. Tafenau và cộng sự (2010) và Herwartz và cộng sự (2015), những người đã nghiên cứu các hoạt động thương mại không chính thức trên khắp các khu vực EU bằng cách sử dụng phân loại NUTS-2, đã xác định các nguyên nhân chính là không có việc làm, tỷ lệ tự kinh doanh, thuế VAT, tỷ lệ công chức/viên chức và tỷ lệ thuế đã nộp. Fertala (2008), trong nghiên cứu của mình về nền kinh tế ngầm tại các khu vực hành chính của Đức sử dụng mô hình rủi ro Gompertz-Makeham, đã tìm thấy sự tương quan cùng chiều giữa thất nghiệp và tỷ lệ thu thuế với sự phát triển kinh tế ngầm. González-Fernández

& González-Velasco (2015), những người nghiên cứu nền kinh tế ngầm tại các cộng đồng tự trị của Tây Ban Nha từ năm 1987 đến năm 2010, phát hiện ra rằng thuế thu nhập cá nhân có tác động mạnh nhất đến nền kinh tế ngầm tại các khu vực mà họ phân tích. Buček (2017), khi nghiên cứu nền kinh tế ngầm tại các khu vực của Cộng hòa Séc từ năm 2005 đến năm 2014, đã kết luận rằng các yếu tố như tịch thu tài sản và gánh nặng thuế là những yếu tố ảnh hưởng sâu rộng đến quy mô của các hoạt động kinh tế không chính thức. Từ những nhân tố được chỉ ra từ những nghiên cứu trước kết hợp với sự hạn chế và khó khăn trong việc thu thập và tổng hợp dữ liệu từ cấp độ cấp tỉnh, do vậy bài viết xem xét các yếu tố dưới đây:

2.1. Gánh nặng thuế

Schneider & Williams (2013) xác định gánh nặng thuế là nguyên nhân chính gây ra nền kinh tế ngầm. Trong trường hợp số tiền nộp cho chính phủ tăng lên, các doanh nghiệp và người lao động chính thức phải đối mặt với chi phí cao hơn, điều này tạo ra động lực mạnh mẽ hơn cho cả nguồn vốn đầu tư và lực lượng lao động chuyển sang nền kinh tế ngầm (Schneider & Enste, 2000). Một số bài viết trước đây đã khám phá mối tương quan giữa gánh nặng thuế và quy mô các hoạt động thương mại không chính thức ở nhiều quốc gia, bao gồm Đức (Buehn, 2012), Bồ Đào Nha (Dell'Anno, 2007) và Nigeria (Igudia và cộng sự, 2016). Họ đã phân tích các loại thuế khác nhau, chẳng hạn như thuế trực tiếp (Schneider và cộng sự, 2010), thuế thu nhập, thuế tiêu dùng và tổng thuế gián tiếp (Schneider & Bettina, 2014). Kết quả luôn cho thấy gánh nặng thuế cao hơn có liên quan đến nền kinh tế ngầm lớn hơn. Trong bài báo này, tác giả sử dụng số tiền thuế thu được từ doanh nghiệp và cá nhân từ việc sản xuất, buôn bán, trao đổi hàng hóa và dịch vụ, cũng như thuế thu nhập cá nhân, làm chỉ số về gánh nặng thuế và đề xuất rằng:

H1: Thu từ doanh nghiệp, cá nhân sản xuất, buôn bán, trao đổi hàng hóa, dịch vụ càng cao, quy mô kinh tế ngầm càng tăng.

H2: Thuế thu nhập cá nhân càng cao, quy mô kinh tế ngầm càng tăng.

2.2. Việc làm

Thị trường việc làm giữ vai trò điều tiết và định hình lực lượng lao động tham gia các hoạt động kinh doanh không chính thức. Người lao động thường chuyển sang các hoạt động kinh tế phi chính thức khi cơ hội việc làm chính thức khan hiếm, tìm kiếm sự hỗ trợ tài chính trong thời kỳ thất nghiệp; điều này được gọi là “hiệu ứng thay thế”, như Bajada & Schneider (2005) mô tả. Do đó, số lượng người không có việc làm cao có xu hướng tác động làm tăng quy mô các hoạt động không chính thức. Ngoài ra, những người tự kinh doanh thường ít bị theo dõi hơn và có nhiều cơ hội che giấu thu nhập của mình hơn (Williams, 2005). Tuy nhiên, một số nghiên cứu cũng báo cáo sự tương quan ngược chiều giữa thất nghiệp và nền kinh tế ngầm. Tỷ lệ tự kinh doanh cao, đặc biệt đối với các hộ gia đình hoặc cá nhân sản xuất, kinh doanh lĩnh vực nông nghiệp, làm phức tạp việc đo lường chính xác thị trường lao động (Elgin & Oyvat, 2013; Hassan & Schneider, 2016). Ở những quốc gia mà nông nghiệp chiếm một phần đáng kể trong nền kinh tế, tỷ lệ thất nghiệp thường thấp, trong khi tỷ trọng ngành nông nghiệp thường chiếm một tỷ lệ cao trong khu vực kinh tế ngầm. Do đó, bài báo đề xuất:

H3a: Tỷ lệ thất nghiệp càng cao, quy mô nền kinh tế ngầm càng lớn.

H3b: Tỷ lệ thất nghiệp càng thấp, quy mô nền kinh tế ngầm càng lớn.

2.3. Thu nhập

Suy thoái kinh tế trong khu vực chính thức thường dẫn đến lạm phát gia tăng và hoạt động kinh doanh đình trệ. Ở những khu vực có thu nhập chính thức cao hơn, cá nhân phải chịu chi phí cơ hội lớn hơn khi chuyển sang khu vực ngầm. Hơn nữa, nếu người lao động có thể kiếm đủ tiền từ nền kinh tế chính thức, họ có nhiều khả năng chọn giải trí hơn là tiếp tục lao động phi chính thức (Feld & Schneider, 2010; Schneider & Williams, 2013). Do đó, nghiên cứu đề xuất:

H4: Thu nhập trên đầu người càng cao, quy mô nền kinh tế ngầm càng giảm.

2.4. Độ mở của nền kinh tế

Toàn cầu hóa và cởi mở kinh tế có thể giúp hạn chế các hoạt động thương mại không chính thức thông qua ba cơ chế chính. Thứ nhất, ở các quốc gia có độ mở với thế giới cao, sự gia tăng cạnh tranh quốc tế gây áp lực buộc chính phủ phải nâng cao chất lượng và hiệu quả của các thể chế. Thứ hai, các quy định thương mại được cắt giảm trong các nền kinh tế mở làm giảm động lực để các cá nhân chuyển sang nền kinh tế ngầm. Cuối cùng, ở những quốc gia này, các doanh nghiệp và lao động có thể hội nhập vào chuỗi cung ứng toàn cầu, tạo ra nhiều cơ hội hơn trong khu vực chính thức (Blanton và cộng sự, 2018). Ngược lại, Medina & Schneider (2018) đã phát hiện ra tác động tích cực giữa sự cởi mở thương mại và kinh tế ngầm ở các quốc gia tiên tiến. Tương tự như vậy, Berdiev & Saunoris (2018) phát hiện ra rằng việc tham gia vào các dự án của IMF giúp phát triển các hoạt động phi chính thức. Họ lập luận rằng sự tham gia vào chuỗi toàn cầu có thể gây ra sự bất ổn kinh tế và làm suy yếu năng lực quản trị, từ đó thúc đẩy các hoạt động kinh tế phi chính thức. Trong bài báo này, tác giả sử dụng biến vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài để phản ánh mức độ mở cửa của quốc gia và đưa ra giả thuyết rằng:

H5a: FDI càng cao, quy mô khu vực kinh tế ngầm càng giảm.

H5b: FDI càng cao, quy mô khu vực kinh tế ngầm càng tăng.

2.5. Chất lượng thể chế và điều hành của chính quyền

Chính sách và quy định pháp luật có thể coi là nhân tố quyết định trong việc giảm thiểu các tác động tiêu cực bên ngoài, nhưng chi phí tuân thủ có thể là nguyên nhân khiến công ty và người lao động tham gia vào nền kinh tế ngầm. Sự phức tạp của quy định thường được coi là một yếu tố góp phần vào kinh tế ngầm, vì các quy định hành chính công kênh có thể thúc đẩy các cá nhân chủ động tìm kiếm và tham gia vào các công việc bên ngoài nền kinh tế chính thức. Kết quả từ bài viết của Johnson

và cộng sự (1998) và Schneider & Enste (2000) nhấn mạnh rằng một hệ thống pháp luật phức tạp, các rào cản hành chính và tham nhũng là những lý do chính khiến người lao động và các công ty hoạt động trong khu vực phi chính thức. Bài viết này sử dụng 2 chỉ số đo lường uy tín là PCI (Provincial Capital Index) và PAPI (Provincial Governance and Public Administration Performance Index) để đo lường sự hiệu quả của hệ thống hành pháp và chính sách pháp luật. Nếu hai chỉ số càng cao thì việc thực hiện càng tốt. Do vậy, tác giả đề xuất giả thuyết:

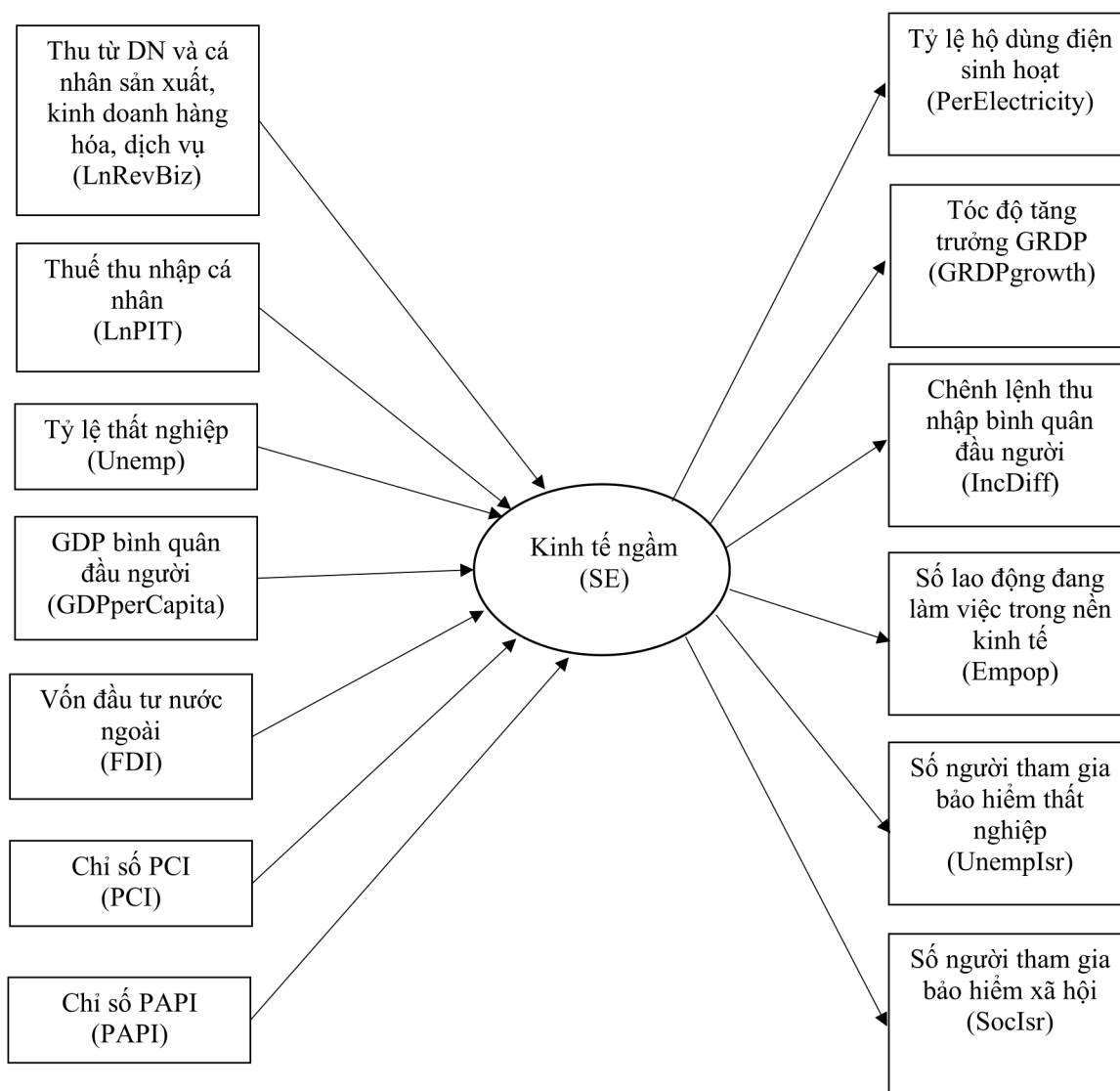
H6: Chỉ số PCI càng lớn, quy mô kinh tế ngầm càng giảm.

H7: Chỉ số PAPI càng lớn, quy mô kinh tế ngầm càng giảm.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Kinh tế ngầm bao gồm các hoạt động thương mại không được báo cáo và không được quan sát, khiến các nhà nghiên cứu gặp khó khăn trong việc ước tính chính xác và trực tiếp quy mô của nó. Các phương pháp hiện tại để đo lường nền kinh tế ngầm được phân loại thành ba loại: phương pháp trực tiếp, gián tiếp và mô hình hóa (Medina & Schneider, 2017; Schneider & Enste, 2000). Các phương pháp mô hình hóa, chẳng hạn như các phương pháp MIMIC và DGE, là việc xây dựng các mô hình phương trình cấu trúc và mô hình kinh tế vĩ mô để kiểm tra các nguyên nhân và chỉ báo của nền kinh tế ngầm. Mô hình MIMIC đặc biệt hữu ích để ước tính nền kinh tế ngầm ở nhiều quốc gia hoặc khu vực khác nhau vì nó cho phép thu thập dữ liệu dễ dàng và có thể xác định cả nguyên nhân và chỉ báo của nền kinh tế ngầm. Dựa trên các bài viết của Chen và cộng sự. (2020) và Wiseman (2013), mô hình MIMIC được sử dụng để đánh giá nguyên nhân của nền kinh tế ngầm tại các tỉnh ở Việt Nam trong giai đoạn 2015-2022. Để phát triển và hoàn thiện được mô hình MIMIC cho các hoạt động kinh doanh ngầm tại các tỉnh ở Việt Nam, ngoài các nguyên nhân được chỉ ra tại mục 2, các chỉ báo của nền kinh tế ngầm được xem xét dưới đây để đưa vào mô hình (Hình 1).



(Nguồn: Đề xuất của tác giả)

Hình 1: Mô hình MIMIC nguyên nhân và chỉ báo của nền kinh tế ngầm

- **Năng lượng tiêu thụ:** Tiêu thụ năng lượng được công nhận rộng rãi là một chỉ báo đáng tin cậy của khu vực kinh tế ngầm (Schneider & Buehn, 2016; Schneider & Enste, 2000; Wiseman, 2013). Khi nền kinh tế ngầm mở rộng, tổng mức tiêu thụ năng lượng có khả năng tăng lên (Mughal & Schneider, 2018; Novkovska & Novkovski, 2018). Bài viết này sử dụng tỷ lệ hộ gia đình sử dụng điện sinh hoạt làm biến phản ánh điều này.

- **Tốc độ tăng trưởng:** Hoạt động kinh doanh phi chính thức có thể cung cấp các sản phẩm và dịch vụ mà các hoạt động thương mại chính thức không cung cấp và có thể tạo ra cơ hội nghề nghiệp cho những người thất nghiệp, do đó tăng cường sức mua của họ trong khu vực được đo lường chính thức. Vì vậy, một số học giả cho rằng nền kinh tế ngầm thúc đẩy tăng trưởng cho các hoạt động chính thức (Mughal & Schneider, 2018).

- Chênh lệch thu nhập: Nền kinh tế ngằm góp phần vào tình trạng thất thu thuế, làm suy yếu khả năng phân phối lại thu nhập của chính phủ. Ngoài ra, các công ty thường có thể trốn thuế nhiều hơn so với người lao động cá nhân, điều này có thể làm trầm trọng thêm bất bình đẳng thu nhập (Chen và cộng sự, 2020). Bài viết sử dụng thước đo chênh lệch giữa nhóm có thu nhập cao nhất và nhóm có thu nhập thấp nhất để phản ánh sự bất bình đẳng trong số tiền người lao động kiếm được giữa các khu vực tại Việt Nam.

- Lao động tham gia trong nền kinh tế: Nếu tổng số lao động bao gồm cả số lao động trong nền khu vực kinh tế phi chính thức và lực lượng lao động chính thức, thì sự tăng lên của nhân lực hoạt động trong khu vực không chính thức sẽ gây nên sự suy giảm trong tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chính thức (Hassan & Schneider, 2016; Schneider và cộng sự, 2010). Ngoài ra, những lao động trong nền kinh tế phi chính thức cũng không được tham gia các gói bảo hiểm để bảo vệ người lao động.

3.2. Thống kê mô tả

Dữ liệu trong bài viết được chiết xuất và tổng hợp từ Niên giám thống kê Việt Nam từ 2015 đến 2022, ngoài ra chỉ số PCI được lấy từ website <https://pcivietnam.vn/> và chỉ số PAPI được lấy từ website <https://papi.org.vn/> trong giai đoạn từ 2015 đến 2022. Các biến nghiên cứu trong mô hình MIMIC được mô tả chi tiết ở Bảng 1.

Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, buôn bán, trao đổi hàng hóa, dịch vụ (LnRevBiz): Với giá trị trung bình là 8.07 và độ lệch chuẩn 1.24, biến này cho thấy sự phân bố khá đồng đều trong tập dữ liệu, với giá trị dao động từ 5.32 đến 12.16. Sự chênh lệch này phản ánh mức độ khác biệt đáng kể giữa các doanh nghiệp, từ những doanh nghiệp nhỏ có doanh thu thấp đến những doanh nghiệp lớn có doanh thu cao.

Thuế thu nhập cá nhân (LnPIT): Trung bình 5.97 với độ lệch chuẩn 1.42, biến này thể hiện mức độ thuế thu nhập cá nhân được thu ở các địa phương khác nhau. Khoảng dao động từ 2.94 đến 10.94 cho thấy sự khác biệt lớn về

Bảng 1: Thống kê mô tả các biến

Tên biến	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Biến nguyên nhân					
LnRevBiz	504	5.32	12.16	8.07	1.24
LnPIT	504	2.94	10.94	5.97	1.42
Unemp (%)	504	0.02	9.18	2.08	1.28
GDPperCapita (triệu đồng/người)	504	19.86	314.64	63.04	41.01
FDI (triệu đồng)	504	.00	8338.00	448.80	1011.56
PCI	504	48.96	75.09	62.89	3.96
PAPI	504	31.72	48.81	40.42	3.90
Biến chỉ báo					
PerElectricity (%)	504	80.50	100.00	98.65	3.00
GRDPgrowth	504	-.37	.69	.10	.08
IncDiff (lần)	504	2.70	15.90	7.19	1.53
EmPop	504	4.94	8.45	6.53	.57
Unemplsr	504	2.75	7.83	4.64	1.00
SocIsr	504	2.88	7.87	4.84	.91

(Nguồn: Tác giả tự tính toán)

nguồn thu từ thuế thu nhập cá nhân giữa các tỉnh/thành phố, có thể phản ánh sự không đồng đều về thu nhập và quy mô kinh tế địa phương.

Tỷ lệ thất nghiệp (Unnemp): Tỷ lệ thất nghiệp trung bình là 2.08% với độ lệch chuẩn 1.28%, dao động từ mức rất thấp (0.02%) đến cao nhất là 9.18%. Điều này cho thấy có sự chênh lệch rõ rệt trong tình trạng việc làm giữa các địa phương, một số nơi gần như không có thất nghiệp trong khi các khu vực khác đối mặt với tỷ lệ thất nghiệp đáng kể.

GDP bình quân đầu người (GDP per Capita): Trung bình thu nhập bình quân đầu người là 63.04 triệu đồng, nhưng độ lệch chuẩn cao (41.01) cho thấy sự chênh lệch rất lớn giữa các địa phương. Mức thấp nhất là 19.86 triệu đồng và cao nhất lên đến 314.64 triệu đồng, phản ánh khoảng cách phát triển kinh tế đáng kể giữa các vùng giàu và nghèo.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Biên FDI có trung bình là 448.8 triệu đồng, nhưng độ lệch chuẩn rất lớn (1011.56), chỉ ra rằng đầu tư nước ngoài phân bố không đồng đều giữa các địa phương. Có những nơi không thu hút được FDI (giá trị nhỏ nhất = 0), trong khi địa phương thu hút nhiều nhất đạt đến 8338 triệu đồng, nhấn mạnh sự tập trung FDI vào các trung tâm kinh tế lớn.

Chỉ số PCI: Với trung bình 62.89 và độ lệch chuẩn 3.96, biên PCI dao động từ 48.96 đến 75.09, cho thấy sự khác biệt đáng kể trong năng lực cạnh tranh giữa các tỉnh thành. Những địa phương có chỉ số PCI cao thường có môi trường kinh doanh thuận lợi hơn, góp phần thu hút đầu tư và thúc đẩy tăng trưởng.

Chỉ số PAPI: Trung bình 40.42 với độ lệch chuẩn 3.90, biên này dao động từ 31.72 đến 48.81, phản ánh mức độ khác biệt trong hiệu quả quản trị giữa các địa phương. Những nơi có chỉ số PAPI cao thường có quản trị minh bạch và hiệu quả hơn, giúp thúc đẩy môi trường kinh doanh và đời sống xã hội.

Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt (Per Electricity): Với trung bình rất cao (98.65%) và độ lệch chuẩn thấp (3.00), biên này cho thấy hầu hết các địa phương đã gần đạt mức phủ sóng điện lưới toàn dân, với mức thấp nhất là 80.5% và cao nhất là 100%.

Tốc độ tăng trưởng GRDP (GRD Pgrowth): Tăng trưởng GRDP có trung bình 0.10 (tương ứng 10%) với độ lệch chuẩn 0.08, dao động từ -0.37 đến 0.69. Điều này cho thấy có những địa phương tăng trưởng âm, trong khi một số nơi đạt mức tăng trưởng cao tới 69%, phản ánh sự phân hóa về hiệu suất kinh tế.

Chênh lệch thu nhập bình quân trên người (IncDiff): Biên này đo lường mức độ bất bình đẳng thu nhập giữa các nhóm dân cư trong từng địa phương. Giá trị trung bình là 7.19 lần, với độ lệch chuẩn 1.53 và dao động từ 2.70 đến 15.90. Điều này cho thấy tình trạng bất bình đẳng thu nhập tại một số địa phương rất nghiêm trọng, với thu nhập của nhóm giàu nhất gấp gần 16 lần nhóm nghèo nhất.

Tổng số lao động (EmPop): Giá trị trung bình 6.53 với độ lệch chuẩn thấp (0.57) phản ánh rằng tỷ lệ lao động tham gia vào lực lượng lao động khá đồng đều giữa các địa phương, với mức dao động từ 4.94 đến 8.45.

Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (Unemplsr): Biên này có trung bình 4.64 và độ lệch chuẩn 1.00, dao động từ 2.75 đến 7.83. Mức độ tham gia bảo hiểm thất nghiệp phản ánh khả năng tiếp cận các chương trình an sinh xã hội và mức độ bảo vệ của người lao động trước rủi ro mất việc làm. Số liệu cho thấy sự khác biệt đáng kể giữa các địa phương về mức độ bao phủ của bảo hiểm thất nghiệp.

Số người tham gia bảo hiểm xã hội (Soclsr): Trung bình 4.84 với độ lệch chuẩn 0.91, dao động từ 2.88 đến 7.87. Đây là chỉ số quan trọng phản ánh mức độ chính thức hóa lực lượng lao động. Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội cao có thể giúp giảm quy mô khu vực kinh tế phi chính thức. Tuy nhiên, với độ lệch chuẩn tương đối lớn, có thể thấy rằng sự bao phủ bảo hiểm xã hội vẫn còn hạn chế ở một số địa phương.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Mô hình MIMIC bao gồm mô hình đo lường và mô hình cấu trúc phản ánh sự tương quan giữa quy mô khu vực kinh tế ngầm với các nguyên nhân của nó.

4.1. Kết quả mô hình đo lường

Mô hình đo lường bao gồm một biến tiềm ẩn - kinh tế ngầm (SE) và sáu biến quan sát bao gồm PerElectricity, GRDPgrowth, IncDiff, Empop, Unemplsr và Soclsr. Kết quả từ mô hình CFA cho thấy mức độ phù hợp tốt của mô hình: $\chi^2 (8) = 13.602$; $CMIN/df = 1.700$, $p > 0.05$; CFI = 0.999, TLI = 0.997; SRMR = 0.020, và RMSEA = 0.037.

Chỉ số Cronbach alpha của biến tiềm ẩn SE là 0.732. Kết quả này chứng minh mức độ tin cậy thỏa đáng với hệ số alpha vượt quá giá trị ngưỡng là 0.70 (Hair và cộng sự, 2010).

4.2. Kết quả mô hình cấu trúc

Mô hình trong Hình 1 đạt được mức độ phù hợp tốt khi kết quả cho thấy: $\chi^2 (29) = 80.469$; $CMIN/df = 2.775$, $p > 0.05$; CFI = 0.993, TLI = 0.98; SRMR = 0.028, và RMSEA = 0.059. Mức độ giải thích của biến kinh tế ngầm (SE) bởi mô hình là 70%. Điều này cho thấy bằng chứng rằng mô hình giải thích đáng kể về các nguyên nhân ảnh hưởng tới nền kinh tế ngầm.

Bảng 2 cho thấy hệ số của hầu hết các biến đều có tác động như mong đợi ở phần tổng

quan nghiên cứu, ngoại trừ biến chỉ số PAPI. Tác động của các biến phản ánh gánh nặng thuế tới kinh tế ngầm có ý nghĩa thống kê ở mức 0.001. Cụ thể, biến *LnRevBiz* có hệ số hồi quy dương 66.410, khẳng định rằng thu từ doanh nghiệp và cá nhân có tác động tích cực đáng kể đến quy mô khu vực kinh tế phi chính thức. Biến *LnPIT* có hệ số hồi quy rất lớn 133.931 cho thấy gánh nặng thuế thu nhập cá nhân là một yếu tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế phi chính thức. Khi mức thuế thu nhập cá nhân tăng cao, người lao động và doanh nghiệp có xu hướng tìm cách trốn thuế thông qua các hoạt động phi chính thức. Kết quả này ủng hộ giả thuyết H1 và H2, nhất quán với phát hiện của Chen và cộng sự (2020); Dell'Anno, (2007) và Hassan & Schneider (2016).

Đối với các yếu tố thị trường lao động, biến *Unemp* có hệ số hồi quy âm -15.991 xác nhận mối quan hệ ngược chiều giữa tỷ lệ thất nghiệp và quy mô khu vực kinh tế ngầm, chấp nhận giả thuyết H3b. Kết quả này cho thấy rằng khi tỷ lệ thất nghiệp giảm, quy mô khu vực phi chính thức lại có xu hướng tăng. Tại

Bảng 2: Kết quả mô hình cấu trúc

Giả thuyết	Mối tác động			Giá trị kiểm định t	Sai số	Hệ số hồi quy	Ghi chú
H1	SE	<---	LnRevBiz	5.377	12.351	66.410***	Chấp nhận H1
H2	SE	<---	LnPIT	10.774	12.431	133.931***	Chấp nhận H2
H3	SE	<---	Unemp	-2.301	6.950	-15.991*	Chấp nhận H3b
H4	SE	<---	GDPperCapita	-4.281	0.270	-1.155***	Chấp nhận H4
H5	SE	<---	FDI	12.194	0.011	0.136***	Chấp nhận H5b
H6	SE	<---	PCI	-4.530	3.235	-14.654***	Chấp nhận H6
H7	SE	<---	PAPI	1.919	2.757	5.291	Từ chối H7

Note: *** $p < 0.001$, ** $p < 0.01$, * $p < 0.05$

(Nguồn: Tác giả tự tính toán)

Việt Nam, nhìn chung lao động có việc làm có xu hướng tăng nhưng thị trường việc làm phát triển chưa bền vững khi số lao động có việc làm phi chính thức chiếm tỷ trọng lớn, chiếm 65.2% trong tổng số lao động có việc làm (Tổng cục Thống kê, 2024). Người lao động tìm được việc làm nhưng phần lớn các công việc này không được đăng ký chính thức, không đóng bảo hiểm xã hội và không tuân thủ các quy định pháp luật về lao động. Một nguyên nhân sâu xa khác dẫn đến mối quan hệ ngược chiều này là chi phí và rào cản gia nhập khu vực kinh tế chính thức. Các doanh nghiệp nhỏ và hộ kinh doanh cá thể thường né tránh các thủ tục pháp lý phức tạp và chi phí cao (thuế, bảo hiểm xã hội, quy định an toàn lao động) bằng cách hoạt động trong khu vực phi chính thức. Do đó, ngay cả khi tỷ lệ thất nghiệp giảm, phần lớn việc làm mới lại xuất hiện ở khu vực ngầm thay vì khu vực chính thức. Điều này lý giải tại sao tỷ lệ thất nghiệp giảm nhưng quy mô nền kinh tế ngầm lại tăng, và kết quả này cũng được thể hiện trong nghiên cứu của Elgin & Oyvat (2013).

Hệ số của biến *GDPperCapita* có giá trị âm với mức thống kê ở mức 0.001, nghĩa là có tác động tiêu cực đáng kể đến nền kinh tế ngầm, ủng hộ giả thuyết H4. Nói cách khác, khi thu nhập của người dân tăng lên, họ có xu hướng tham gia vào khu vực chính thức nhiều hơn và giảm sự phụ thuộc vào công việc phi chính thức. Điều này thông nhất với dấu kỳ vọng được trình bày trong phần cơ sở lý thuyết. Sự cởi mở về kinh tế được phản ánh qua biến *FDI* có hệ số hồi quy dương 0.136 ($p < 0.001$), xác nhận tác động tích cực của *FDI* đến sự mở rộng của khu vực kinh tế phi chính thức, chấp nhận giả thuyết H5. Chen và cộng sự (2020) giải thích điều này xảy ra là do ba nguyên nhân sau: một là, một số cộng ty lạc hậu có thể chuyển sang khu vực ngầm để giảm bất lợi của họ trên thị trường khi phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt hơn từ các doanh nghiệp nước ngoài; hai là, các cộng ty và nhân viên trong khu vực ngầm có nhiều cơ hội hơn để gia nhập vào chuỗi cung cầu toàn cầu với sự cởi mở về kinh tế gia tăng; ba là, chính phủ khó theo dõi hoạt động kinh doanh

hơn khi các cơ hội được mở rộng hơn. Cuối cùng, chất lượng điều hành kinh tế và xây dựng môi trường kinh doanh được phản ánh qua chỉ số *PCI* có hệ số hồi quy âm -14.654 ($p < 0.001$), cho thấy môi trường kinh doanh tốt hơn giúp giảm quy mô khu vực kinh tế phi chính thức, ủng hộ giả thuyết H6. Điều này đồng thuận với các phát hiện trong nghiên cứu của Johnson và cộng sự (1998) và Schneider & Enste (2000). Trong khi đó, hệ số biến *PAPI* không có ý nghĩa kiểm định, từ chối giả thuyết H7.

4.3. Kiểm tra tính vững của mô hình

Bảng 3 so sánh bốn mô hình MIMIC để kiểm tra tính vững của mô hình trong việc phân tích tác động của các yếu tố khác nhau đến khu vực kinh tế phi chính thức. Mô hình 1 là mô hình ban đầu với kết quả được trình bày ở phần 4.2. Theo kết quả này, biến *PAPI* không có ý nghĩa thống kê, do vậy tác giả tạo ra mô hình 2 với việc loại bỏ biến *PAPI*. Chỉ số hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh tại Việt Nam được tính dựa trên điểm của 6 chỉ số thành phần bao gồm: Tham gia người dân ở cấp cơ sở (*PAPICRI1*), Công khai, minh bạch (*PAPICRI2*), Trách nhiệm giải trình với người dân (*PAPICRI3*), Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công (*PAPICRI4*); Thủ tục hành chính công (*PAPICRI5*); Cung ứng dịch vụ công (*PAPICRI6*). Mô hình 3 được thiết lập bằng cách loại bỏ biến *PAPI* và thêm vào mô hình 3 biến *PAPICRI4*, *PAPICRI5* và *PAPICRI6*. Sự lựa chọn này được dựa trên cơ sở lý luận từ các nghiên cứu trước như Johnson và cộng sự (1998) và Schneider & Enste (2000), vốn chỉ ra rằng các yếu tố như tham nhũng, thủ tục hành chính phức tạp và chất lượng dịch vụ công đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy khu vực kinh tế phi chính thức. Đến năm 2018, hai nội dung được thêm vào chỉ số *PAPI* là quản trị môi trường và quản trị điện tử, tuy nhiên do bộ dữ liệu được lấy từ năm 2017 đến năm 2022, nên chỉ có 6 chỉ tiêu ban đầu từ *PAPICRI1* và *PAPICRI6* được đưa vào mô hình 4 và loại bỏ biến *PAPI* trong mô hình này.

Kết quả từ Bảng 3 cho thấy mô hình 1 có độ phù hợp tốt nhất với chỉ số *CMIN/df*

(2.775) nhỏ nhất, RMSEA <0.06 và mức độ giải thích của mô hình cao nhất (70%). Mô hình 2 không cải thiện đáng kể so với Mô hình 1, việc loại bỏ PAPI không ảnh hưởng nhiều đến kết quả.

Mô hình 3 thử nghiệm thêm các biến thành phần của PAPI, nhưng chỉ có PAPICRI4 có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Điều này cho thấy rằng mức độ kiểm soát tham nhũng trong khu vực công có tác động đáng kể và trực tiếp đến quy mô của khu vực kinh tế phi chính thức. Hệ số dương của PAPICRI4 chỉ ra rằng khả năng kiểm soát tham nhũng được cải thiện thì quy mô khu vực kinh tế phi chính thức cũng tăng. Nguyên nhân có thể là do các doanh nghiệp và cá nhân trước đây dựa vào tham nhũng để hoạt động chính thức có thể chuyển sang khu vực phi chính thức để tránh bị kiểm soát chặt chẽ hơn. Ngoài ra, khi kiểm soát tham nhũng được cải thiện, khả năng phát hiện các hoạt động kinh tế phi chính thức cũng tăng lên. Điều này có thể dẫn đến việc các cơ quan chức năng thống kê được nhiều hơn các hoạt động trước đây chưa được ghi nhận, từ đó làm số liệu về khu vực phi chính thức tăng lên mà không nhất thiết phản ánh sự mở rộng thực sự của khu vực này. Điều này tạo ra một hiệu ứng ngắn hạn làm tăng quy mô kinh tế phi chính thức dù mức độ tham nhũng thực sự đã giảm.

Mô hình 4 có độ phù hợp kém nhất, cho thấy việc mở rộng các biến PAPI không mang lại thêm giá trị giải thích của mô hình. Việc đưa vào toàn bộ thành phần của PAPI làm giảm độ phù hợp và không cải thiện khả năng giải thích, điều này phản ánh rằng không phải tất cả các khía cạnh quản trị đều có tác động rõ ràng đến khu vực phi chính thức.

Đáng chú ý là cả bốn mô hình đều đưa ra kết quả tương đồng nhau cả về độ lớn cũng như dấu đối với các biến LnRevBiz, LnPIT, Unemp, GDPperCapita, FDI, và PCI. Điều này cũng khẳng định thêm tính vững của mô hình 1.

4.4. Thảo luận kết quả

Nghiên cứu đã làm sáng tỏ nhiều điểm tương đồng với các nghiên cứu quốc tế về nguyên nhân thúc đẩy nền kinh tế ngầm, đặc biệt là liên quan đến gánh nặng thuế, thị trường lao động, thu nhập bình quân và môi trường kinh doanh. Tuy nhiên, nó cũng chỉ ra một số khác biệt đáng chú ý, như tác động của FDI và sự không có ý nghĩa của quản trị công trong việc mở rộng kinh tế ngầm.

Liên quan đến chất lượng quản lý nhà nước và môi trường kinh doanh, nghiên cứu ghi nhận rằng Chỉ số PCI có tác động tiêu cực mạnh đến quy mô kinh tế ngầm, nghĩa là môi trường kinh doanh thuận lợi giúp giảm động lực hoạt động phi chính thức. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu quốc tế như Johnson và cộng sự (1998) và Schneider & Enste (2000). Tuy nhiên, đáng chú ý là Chỉ số PAPI lại không có ý nghĩa thống kê trong nghiên cứu này. Điều này khác biệt so với các nghiên cứu quốc tế như Buehn & Schneider (2012), vốn thường ghi nhận rằng quản trị công yếu và tham nhũng là các yếu tố làm trầm trọng thêm vấn đề kinh tế ngầm. Sự khác biệt này có thể đến từ đặc thù kinh tế - xã hội tại quốc gia đang phát triển như Việt Nam.

Bảng 4 cung cấp kết quả từ ba mô hình MIMIC áp dụng cho ba khu vực miền Bắc, miền Trung và miền Nam Việt Nam, nhằm phân tích tác động của các nhân tố đến quy mô khu vực kinh tế phi chính thức. Dữ liệu ban đầu bao gồm 63 tỉnh thành được chia thành 3 phần: Khu vực miền Bắc bao gồm 14 tỉnh ở vùng trung du và miền núi phía Bắc và 11 tỉnh ở vùng đồng bằng sông Hồng; Khu vực miền Trung bao gồm 14 tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và 5 tỉnh vùng Tây Nguyên; Khu vực miền Nam bao gồm 6 tỉnh vùng Đông Nam Bộ và 13 tỉnh vùng Đồng Bằng sông Cửu Long¹. Tại khu vực miền Bắc, các yếu tố như thuế thu nhập cá nhân (LnPIT) và thu từ doanh nghiệp, cá nhân (LnRevBiz) có tác động cùng chiều và có ý nghĩa thống kê đến quy mô khu vực phi chính thức. Đặc biệt,

¹ Các tỉnh tại các vùng được phân chia dựa trên Nghị quyết số 81/2023/QH15 về quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Bảng 3: Kết quả các mô hình MIMIC

Biến	Mô hình 1	Mô hình 2	Mô hình 3	Mô hình 4
Biến nguyên nhân				
LnRevBiz	66.410***	63.091***	67.429***	62.881***
LnPIT	133.931***	132.685***	126.115***	128.843***
Unemp	-15.991*	-17.139*	-17.714*	-15.750*
GDPperCapita	-1.155***	-1.073***	-1.131***	-1.183***
FDI	0.136***	0.136***	0.140***	0.141***
PCI	-14.654***	-11.061***	-11.838***	-9.413**
PAPI	5.291			
PAPICRI4			21.896*	14.492
PAPICRI5			40.581	15.458
PAPICRI6			0.020	0.048
PAPICRI1				30.971
PAPICRI2				14.620
PAPICRI3				-9.714
Chỉ số phù hợp của mô hình				
χ^2	80.469	74.231	167.314	293.677
CMIN/df	2.775	2.855	4.081	5.244
CFI	0.993	0.993	0.982	0.969
TLI	0.980	0.982	0.954	0.916
SRMR	0.028	0.026	0.052	0.050
RMSEA	0.059	0.061	0.078	0.092
Mức độ giải thích	70%	69.9%	69.4%	69.6%
Note: *** $p < 0.001$, ** $p < 0.01$, * $p < 0.05$				

(Nguồn: Tác giả tự tính toán)

thuê thu nhập cá nhân có hệ số tác động lớn nhất (185.891) khi người dân và doanh nghiệp có thể lựa chọn tham gia vào các hoạt động phi chính thức để tránh gánh nặng thuế. Bên cạnh đó, tỷ lệ thất nghiệp (Unemp) và GDP bình quân đầu người (GDPperCapita) có tác động tiêu cực và có ý nghĩa thống kê (-28.894 và -2.248 tương ứng). Các yếu tố như FDI, PCI và PAPI không có ý nghĩa thống kê tại khu vực này.

Đối với khu vực miền Trung, kết quả lại cho thấy nhiều điểm khác biệt. Các biến LnRevBiz và LnPIT vẫn có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê nhưng hệ số thấp hơn so với miền Bắc (22.250 và 24.754 tương ứng), cho thấy mức độ ảnh hưởng yếu hơn. Đáng chú ý, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và chỉ số hiệu quả quản trị và hành

chính công (PAPI) đều có tác động đáng kể. PCI có hệ số âm (-14.009), phản ánh rằng khi môi trường kinh doanh được cải thiện, khu vực kinh tế phi chính thức có xu hướng thu hẹp. Ngược lại, PAPI lại có hệ số dương mạnh (13.927), một kết quả bất ngờ có thể cho thấy rằng các địa phương có hiệu quả quản trị cao hơn lại ghi nhận mức độ kinh tế phi chính thức lớn hơn, điều này có thể xuất phát từ việc các khu vực này có hệ thống giám sát tốt hơn nên phát hiện được nhiều hoạt động phi chính thức hơn. Tỷ lệ thất nghiệp và GDP bình quân đầu người không có tác động đáng kể tại miền Trung.

Khu vực miền Nam nổi bật với những đặc điểm riêng biệt khi mô hình cho thấy tác động mạnh mẽ từ thu doanh nghiệp và cá nhân (LnRevBiz) với hệ số cao nhất trong cả ba

miền (180.405), phản ánh quy mô và sức mạnh của các doanh nghiệp tại miền Nam và mối liên hệ chặt chẽ giữa sự phát triển kinh tế và các hoạt động phi chính thức. Thuế thu nhập cá nhân (LnPIT) tiếp tục đóng vai trò quan trọng (128.296), cho thấy tác động tiêu cực từ các chính sách thuế có thể thúc đẩy hành vi trốn thuế thông qua các hoạt động phi chính thức. Một điểm nổi bật ở miền Nam là đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có tác động dương và có ý nghĩa thống kê (0.156), điều này cho thấy sự gia tăng dòng vốn FDI có thể dẫn đến sự mở rộng khu vực phi chính thức, có thể do các chuỗi cung ứng phụ trợ không được kiểm soát chặt chẽ. Tương tự miền Bắc, GDP bình quân đầu người có tác động tiêu cực mạnh (-2.829), xác nhận rằng thu nhập cao hơn góp phần hạn chế khu vực phi chính thức. Các chỉ số PCI và PAPI không có tác động đáng kể ở miền Nam.

Một điểm đáng chú ý là đối với những nhân tố tác động tới quy mô nền kinh tế ngầm

tại 3 miền có ý nghĩa thống kê, tuy có sự khác biệt về độ lớn, nhưng đều thống nhất về dấu so với kết quả của mô hình 1 đối với dữ liệu toàn bộ mẫu. Miền Nam là khu vực có mô hình với độ phù hợp tốt nhất, với thu từ doanh nghiệp và cá nhân là yếu tố quan trọng nhất góp phần mở rộng khu vực kinh tế phi chính thức. Miền Bắc có mô hình MIMIC với độ phù hợp tốt, có xu hướng tương tự nhưng chịu ảnh hưởng mạnh từ thuế thu nhập cá nhân và tỷ lệ thất nghiệp. Miền Trung có mô hình với độ phù hợp kém nhất, với khả năng giải thích thấp.

5. Kết luận nghiên cứu và đề xuất chính sách

Phần lớn các nghiên cứu hiện tại chú ý vào việc đo lường nền quy mô các hoạt động phi chính thức của một quốc gia bằng việc sử dụng mô hình MIMIC. Bài viết này có thể là nghiên cứu đầu tiên phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến kinh tế ngầm ở cấp tỉnh tại Việt Nam. Những phát hiện của bài báo này cho thấy thu từ các doanh nghiệp và cá nhân tham

Bảng 4: Kết quả các mô hình MIMIC đối với 3 miền tại Việt Nam

Biến	Khu vực miền Bắc	Khu vực miền Trung	Khu vực miền Nam
Biến nguyên nhân			
LnRevBiz	35.347*	22.250***	180.405***
LnPIT	185.891***	24.754**	128.296***
Unemp	-28.894**	1.984	6.804
GDPperCapita	-2.248***	-0.436	-2.829***
FDI	0.038	-0.019	0.156***
PCI	-7.685	-14.009***	-4.365
PAPI	0.857	13.927***	-0.097
Chỉ số phù hợp của mô hình			
χ^2	67.438	208.579	66.624
CMIN/df	2.325	7.192	2.297
CFI	0.988	0.877	0.986
TLI	0.968	0.669	0.963
SRMR	0.051	0.211	0.048
RMSEA	0.082	0.207	0.093
Explanatory power	68.4%	24.8%	89.7%
Note: *** $p < 0.001$, ** $p < 0.01$, * $p < 0.05$			

(Nguồn: Tác giả tự tính toán)

gia sản xuất, buôn bán và trao đổi hàng hóa và dịch vụ, thuế thu nhập cá nhân và FDI ảnh hưởng tích cực đến nền kinh tế ngầm. Ngược lại, thất nghiệp, thu nhập bình quân đầu người và chỉ số PCI thể hiện mối tương quan ngược chiều với quy mô các hoạt động kinh doanh không chính thức. Dựa trên những kết quả này, bài viết đề xuất các chính sách sau:

Đối với doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, một trong những rào cản lớn nhất khiến họ không gia nhập khu vực chính thức là gánh nặng chi phí và thủ tục hành chính phức tạp. Do đó, các chính sách cần tập trung vào việc giảm chi phí và đơn giản hóa quy trình đăng ký kinh doanh. Ví dụ, việc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp trong một vài năm đầu hoạt động hoặc miễn phí bảo hiểm xã hội trong giai đoạn đầu sẽ tạo động lực mạnh mẽ để các doanh nghiệp nhỏ chuyển đổi sang khu vực chính thức. Đồng thời, việc triển khai các cổng thông tin điện tử “một cửa” giúp đơn giản hóa thủ tục đăng ký kinh doanh và thuế sẽ giúp giảm bớt gánh nặng hành chính, khuyến khích các hộ kinh doanh cá thể hợp pháp hóa hoạt động kinh doanh của mình. Ngoài ra, cung cấp các gói tín dụng vi mô hoặc các chương trình hỗ trợ tài chính với lãi suất thấp sẽ giúp doanh nghiệp nhỏ dễ dàng tiếp cận vốn, giảm sự phụ thuộc vào nguồn tài chính không chính thức.

Đối với lao động phi chính thức, thách thức lớn nhất hiện nay là họ không được hưởng các quyền lợi hợp pháp và không có sự bảo vệ từ hệ thống an sinh xã hội. Để cải thiện tình hình này, cần mở rộng các chương trình bảo hiểm xã hội tự nguyện với mức phí linh hoạt, giúp lao động phi chính thức có cơ hội tham gia và tích lũy quyền lợi. Đồng thời, các chương trình đào tạo và tái đào tạo nghề miễn phí hoặc chi phí thấp sẽ giúp lao động phi chính thức nâng cao kỹ năng và tăng cơ hội tiếp cận việc làm chính thức. Bên cạnh đó, chính phủ có thể khuyến khích doanh nghiệp ký hợp đồng với lao động phi chính thức thông qua các chính sách ưu đãi thuế hoặc hỗ trợ chi phí tuyển dụng, giúp thúc đẩy quá trình chuyển đổi từ khu vực phi chính thức sang chính thức.

Đối với các cơ quan quản lý nhà nước, việc tăng cường giám sát và cải thiện môi trường kinh doanh là yếu tố then chốt để kiểm soát và thu hẹp khu vực kinh tế phi chính thức. Việc ứng dụng công nghệ số trong quản lý và giám sát hoạt động kinh doanh sẽ giúp tăng cường tính minh bạch và giảm thiểu tình trạng gian lận thuế hoặc lách luật. Đồng thời, cần tiếp tục cải thiện chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) thông qua việc giảm rào cản hành chính, nâng cao chất lượng dịch vụ công và hạn chế tham nhũng trong khu vực công. Bên cạnh đó, do dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có tác động cùng chiều với sự mở rộng của kinh tế phi chính thức, cơ quan quản lý cần có các chính sách kiểm soát chặt chẽ hơn đối với hoạt động của các doanh nghiệp FDI. Cụ thể, yêu cầu các doanh nghiệp nước ngoài tuân thủ đầy đủ các quy định về lao động và an toàn xã hội, đồng thời giám sát chuỗi cung ứng để đảm bảo không có sự tham gia của lao động phi chính thức.

Nhìn chung, việc thu hẹp khu vực kinh tế phi chính thức không thể thực hiện thông qua một giải pháp duy nhất mà cần một bộ chính sách đồng bộ và toàn diện, hướng đến từng đối tượng liên quan. Việc giảm bớt gánh nặng chi phí và thủ tục hành chính sẽ khuyến khích doanh nghiệp nhỏ gia nhập khu vực chính thức, trong khi các chương trình đào tạo và an sinh xã hội sẽ giúp lao động phi chính thức có điều kiện tiếp cận việc làm bền vững hơn. Đồng thời, các cơ quan quản lý nhà nước cần đóng vai trò giám sát và tạo môi trường kinh doanh thuận lợi để hỗ trợ quá trình chuyển đổi này. Nếu được triển khai hiệu quả, những chính sách này không chỉ giúp giảm quy mô khu vực kinh tế phi chính thức mà còn góp phần tăng thu ngân sách nhà nước, cải thiện chất lượng việc làm và thúc đẩy sự phát triển bền vững của nền kinh tế Việt Nam. ♦

Tài liệu tham khảo:

- Alm, J., & Embaye, A. (2013). Using Dynamic Panel Methods to Estimate Shadow Economies Around the World, 1984-2006. *Working Papers*, Article 1303. <https://ideas.repec.org/p/tul/wpaper/1303.html>.
- Bajada, C., & Schneider, F. (2005). The Shadow Economies of the Asia-Pacific. *Pacific Economic Review*, 10(3), 379-401. <https://doi.org/10.1111/j.1468-0106.2005.00280.x>.
- Blanton, R. G., Early, B., & Peksen, D. (2018). Out of the shadows or into the dark? Economic openness, IMF programs, and the growth of shadow economies. *The Review of International Organizations*, 13(2), 309-333.
- Buehn, A., & Schneider, F. (2012). Shadow economies around the world: Novel insights, accepted knowledge, and new estimates. *International Tax and Public Finance*, 19(1), 139-171. <https://doi.org/10.1007/s10797-011-9187-7>.
- Chen, H., Schneider, F., & Sun, Q. (2020). Measuring the size of the shadow economy in 30 provinces of China over 1995–2016: The MIMIC approach. *Pacific Economic Review*, 25(3), 427-453. <https://doi.org/10.1111/1468-0106.12313>.
- Dell'Anno, R. (2007). The Shadow Economy in Portugal: An Analysis with the Mimic Approach. *Journal of Applied Economics*, 10(2), 253-277. <https://doi.org/10.1080/15140326.2007.12040490>.
- Elgin, C., & Oyvat, C. (2013). Lurking in the cities: Urbanization and the informal economy. *Structural Change and Economic Dynamics*, 27, 36-47. <https://doi.org/10.1016/j.strueco.2013.06.003>.
- Feld, L. P., & Schneider, F. (2010). Survey on the Shadow Economy and Undeclared Earnings in OECD Countries. *German Economic Review*, 11(2), 109-149. <https://doi.org/10.1111/j.1468-0475.2010.00509.x>.
- González-Fernández, M., & González-Velasco, C. (2015). Analysis of the shadow economy in the Spanish regions. *Journal of Policy Modeling*, 37(6), 1049-1064. <https://doi.org/10.1016/j.jpolmod.2015.09.006>.
- Hair, J. F., Black, W. C., & Babin, B. J. (2010). *Multivariate Data Analysis: A Global Perspective*. Pearson Education.
- Hassan, M., & Schneider, F. (2016). Modelling the Egyptian Shadow Economy: A Currency Demand and A MIMIC Model Approach. *CESifo Working Paper Series*, Article 5727. https://ideas.repec.org/p/ces/ceswps/_5727.html.
- Hatipoglu, O., & Ozbek, G. (2008). On the Political Economy of the Informal Sector and Income Redistribution. *MPRA Paper*, Article 7857. <https://ideas.repec.org/p/pral/mprapa/7857.html>.
- Herwartz, H., Tafenau, E., & Schneider, F. (2015). One Share Fits All? Regional Variations in the Extent of the Shadow Economy in Europe. *Regional Studies*, 49(9), 1575-1587.
- Huynh, C. M., & Nguyen, T. L. (2020). Shadow economy and income inequality: New empirical evidence from Asian developing countries. *Journal of the Asia Pacific Economy*, 25(1), 175-192. <https://doi.org/10.1080/13547860.2019.1643196>.
- Johnson, S., Kaufmann, D., & Zoido-Lobaton, P. (1998). Regulatory Discretion and the Unofficial Economy. *The American Economic Review*, 88(2), 387-392.
- Kelmanson, M. B., Kirabaeva, K., Medina, L., Mircheva, B., & Weiss, J. (2019). Explaining the Shadow Economy in Europe: Size, Causes and Policy Options. *IMF Working Papers*, Article 2019/278. <https://ideas.repec.org/p/imf/imfwpa/2019-278.html>.

- Medina, L., & Schneider, M. F. (2018). Shadow Economies Around the World: What Did We Learn Over the Last 20 Years? *IMF Working Papers*, Article 2018/017. <https://ideas.repec.org/p/imf/imfwpa/2018-017.html>.
- Mughal, K., & Schneider, F. (2018). Shadow Economy in Pakistan: Its Size and Interaction with Official Economy. *MPRA Paper*, Article 87087. <https://ideas.repec.org/p/pra/mprapa/87087.html>.
- Novkowska, B., & Novkovski, N. (2018). Energy consumption and hidden economy in Macedonia: Causes and responses. *Journal of Policy Modeling*, 40(1), 166-181.
- Schneider, F., & Buehn, A. (2016). Estimating the Size of the Shadow Economy: Methods, Problems and Open Questions. *IZA Discussion Papers*, Article 9820. <https://ideas.repec.org/p/iza/izadps/dp9820.html>.
- Schneider, F., Buehn, A., & Montenegro, C. E. (2010). *Shadow Economies All Over the World: New Estimates for 162 Countries from 1999 to 2007* (SSRN Scholarly Paper 1645726). <https://papers.ssrn.com/abstract=1645726>.
- Schneider, F., & Enste, D. H. (2000). Shadow Economies: Size, Causes, and Consequences. *Journal of Economic Literature*, 38(1), 77-114.
- Schneider, F., & Williams, C. (2013). *The Shadow Economy* (SSRN Scholarly Paper 2286334). Social Science Research Network. <https://papers.ssrn.com/abstract=2286334>.
- Tafenau, E., Herwartz, H., & Schneider, F. (2010). Regional Estimates of the Shadow Economy in Europe. *International Economic Journal*, 24(4), 629-636.
- Tổng cục Thống kê. (2024). *Thông cáo báo chí về tình hình lao động, việc làm quý II và 6 tháng đầu năm 2024*. General Statistics Office of Vietnam. <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2024/06/thong-cao-bao-chi-ve-tinh-hinh-lao-dong-viec-lam-quy-ii-va-6-thang-dau-nam-2024/>.
- Wiseman, T. (2013). US shadow economies: A state-level study. *Constitutional Political Economy*, 24(4), 310-335.
- Žukauskas, V. (2019). *Reducing Shadow Economies* [Online post]. <https://en.llri.lt/wp-content/uploads/2019/09/Seseline-ekonomika-EN-internetui.pdf>.

Summary

The shadow economy is an inherent part of modern economic and social systems. The MIMIC model has become popular as a method to estimate the size of the informal economy. To fully understand the shadow economy, it is important to not only measure its current size but also identify the key factors driving its growth. In Vietnam, most studies have focused on examining the shadow economy at the national level. This paper is the first to assess the factors affecting the shadow economy at the provincial level in Vietnam. By collecting data from the Vietnam Statistical Yearbook, the PCI and PAPI indices from 2015 to 2022, the study found that tax burden and economic openness positively affect the shadow economy. On the other hand, unemployment rate, per capita income, and provincial competitiveness index (PCI) are negatively correlated with the size of the shadow economy.